TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN N** **TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 76/2019/HNGĐ-ST Ngày: 29/11/2019 *V/v: Ly hôn, tranh chấp về việc nuôi con*	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N - NINH BÌNH

- Thành phần HĐXX sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đào Thị Huệ

Các Hội thẩm nhân dân :

1. Ông Nguyễn Văn Phiếu
2. Ông Tạ Khắc Nghĩa.

Thư ký phiên toà: Bà Đinh Trần Thanh Xuân - Thư ký Toà án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Hòa - Kiểm sát viên.

Ngày 29/11/2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình. Tòa án nhân dân huyện N mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 214/2019/TLST- HNGĐ ngày 20/8/2019 về việc "Ly hôn, tranh chấp về việc nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 71/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 24/10/2019. và Quyết định hoãn phiên tòa số 38/2019/QĐST-HNGĐ ngày 13/11/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Thôn R, xã A, huyện L, tỉnh Hòa Bình

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn L , sinh năm 1980.

Địa chỉ: Thôn 6, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Bình

(Chị T vắng mặt có đơn xin xử vắng mặt, anh L vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn đề ngày 12/10/2019 và các lời khai tại Tòa án nhân dân huyện N cũng như tại đơn xin xử vắng mặt chị Nguyễn Thị T trình bày:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn L lấy nhau có đăng ký kết hôn tại UBND xã P ngày 02/01/2006 trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị chung sống cùng bố mẹ anh L tại thôn 6, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Bình được khoảng 4 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh L nghiện

ma túy, vũ phu đánh đập chị nhiều lần khiến chị không chịu được vì vậy cuối năm 2010 chị quyết định ly thân và đi làm ăn tại Trung Quốc, đến năm 2015 thì trở về gia đình bố mẹ đẻ tại xã A, huyện L, tỉnh Hòa Bình sinh sống từ đó cho đến nay. Cũng kể từ thời điểm chị đi làm ăn đến nay không liên lạc gì với anh L, không ai quan tâm đến ai. Nay chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện N giả quyết cho chị được ly hôn với anh L vì tình cảm vợ chồng không còn, sống ly thân đã nhiều năm.

2. Về con chung: Vợ chồng anh chị có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị Lan A, sinh ngày 4/02/2007, cháu ở với anh L kể từ thời điểm vợ chồng sống ly thân đến nay. Nếu ly hôn chị đồng ý để anh L tiếp tục nuôi cháu và chị tự nguyện cấp dưỡng 1.500.000 đồng/ tháng cùng anh L.

3. Về tài sản chung, công nợ chung: Chị T xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Nguyễn Văn L mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ tất cả các văn bản tố tụng của Tòa án, nhưng anh L không có văn bản trả lời thông báo thụ lý vụ án của Tòa án không đến làm việc theo giấy triệu tập của Tòa án.

Quá trình giải quyết vụ án và tại đơn xin xử vắng mặt, nguyên đơn vẫn giữ nguyên quan điểm.

Ý kiến phát biểu của kiểm sát viên:

* Về thủ tục tố tụng:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện và chấp hành quyền và nghĩa vụ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không tham gia đầy đủ các buổi hòa giải, không tham gia phiên tòa mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ.

* Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 5; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử xử ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn L.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Lan A, sinh ngày 4/2/2007, hiện nay đang ở với anh L cho anh L tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu Lan Anh đủ 18 tuổi. Chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh L mỗi tháng 1.500.000 đồng từ tháng 12/2019 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

- Về án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. **Về thủ tục tố tụng:**

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đây là quan hệ pháp luật "Ly hôn, tranh chấp về việc nuôi con khi ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn anh Nguyễn Văn L cư trú tại thôn 6, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Bình nên Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình thụ lý vụ án là phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2]. Về sự vắng mặt của các đương sự: Bị đơn anh Nguyễn Văn L sau khi thụ lý vụ án Tòa án nhân dân huyện N đã ra thông báo về việc thụ lý vụ án và gửi thông báo thụ lý vụ án cho anh L theo quy tại Điều 196 Bộ luật Tố tụng dân sự. Các văn bản tố tụng của Tòa án nhân dân huyện N ông Nguyễn Văn Bằng là bố đẻ anh L đã nhận và thông báo cho anh L. Do vậy, việc tống đạt các văn bản tố tụng cho anh L của Tòa án nhân dân huyện N là hợp lệ. Tại phiên tòa anh L vắng mặt, chị T có đơn xin xử vắng mặt. Do vậy, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228 và Điều 328 Bộ luật Tố tụng dân sự là phù hợp.

[2]. **Về nội dung:**

[2.1]. **Về quan hệ hôn nhân:**

Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn L lấy nhau có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã P, huyện N, tỉnh Ninh Bình cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 05/12/2003 nên hôn nhân giữa chị T và anh L được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng chị T, anh L hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra xích mích. Nguyên nhân chính dẫn tới mâu thuẫn theo chị T xác định là do anh L nghiện ma túy, vũ phu đánh đập chị nhiều lần khiến chị không chịu được vì vậy cuối năm 2010 bỏ đi làm ăn tại Trung Quốc. Đến năm 2015 chị T về nước nhưng cũng không trở về sinh sống cùng bố con anh L mà lại về sinh sống tại nhà bố mẹ đẻ tại xã A, huyện L, tỉnh Hòa Bình từ đó cho đến nay. Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Nguyễn Văn L không lên làm việc thể hiện quan điểm với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn mặc dù Tòa án đã tống đạt các thông báo cho anh. Mặt khác bố đẻ anh L là ông Nguyễn Văn Bằng xác định: Sau khi cưới vợ chồng anh L về chung sống với vợ chồng ông đến khoảng năm 2009 thì chị T bỏ đi cho đến nay. Anh L không muốn ly hôn và cũng đã có tìm gặp chị T để nói chuyện nhưng không gặp được trực tiếp, chỉ nói chuyện được

với bố mẹ chị T nên mâu thuẫn vợ chồng không được giải quyết. Ngoài ra bản thân anh L không có biện pháp nào khác để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Điều này cũng chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa chị T, anh L đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T là có căn cứ, phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2]. **Về con chung:** Vợ chồng chị T anh L có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị Lan A, sinh ngày 4/2/2007, cháu với anh L từ thời điểm chị T đi làm cho đến nay. Xét thấy kể từ thời điểm chị T đi làm ăn cháu Lan Anh ở ổn định với anh L, anh L cũng chăm sóc cháu chu đáo, bản thân anh L cũng làm lao động tự do, có thu nhập, có sự hỗ trợ của bố mẹ đẻ trong việc chăm sóc cháu Lan A. Tuy trong quá trình giải quyết vụ án anh L không trực tiếp thể hiện nguyện vọng về con chung với Tòa án nhưng bố đẻ anh L là ông Nguyễn Văn B có cho biết kể từ khi chị T bỏ đi cháu Lan A vẫn tiếp tục ở với ông B và anh L, mặc dù anh L không lên Tòa án làm việc nhưng có nguyện vọng tiếp tục nuôi cháu Lan Anh vì suốt thời gian qua anh tự mình nuôi cháu, không cần cô Thảo phải cấp dưỡng. Mặt khác, cháu Lan A cũng có nguyện vọng tiếp tục được ở với anh L. Do vậy, để đảm bảo quyền lợi và sự ổn định của cháu, đảm bảo quyền, nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng đối với con chưa thành niên của các bên đương sự khi ly hôn, xét thấy cần giao cho anh L tiếp tục nuôi dưỡng cháu Lan A là hoàn toàn phù hợp với thực tế, nguyện vọng của cháu nhỏ và phù hợp với quy định của pháp luật Hôn nhân và gia đình.

*** Về cấp dưỡng nuôi con chung:** Chị T tự nguyện cấp dưỡng mỗi tháng 1.500.000 đồng để cùng anh L nuôi cháu Lan A. Xét đây là sự tự nguyện không trái pháp luật và đạo đức xã hội cần chấp nhận.

[2.3]. **Về tài sản chung, công nợ chung:** Chị T xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét là phù hợp.

[2.4]. **Về án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chung:** Chị T phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 5; Điều 147; Điều 266; Điều 227; Điều 228, Điều 238; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng: - Các điều 56, 58, 81, 82, 83, 110 và 116 Luật hôn nhân và gia đình.; Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

- Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T. Xử ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn L

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Lan A, sinh ngày 4/2/2007, hiện nay đang ở với anh L cho anh L tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu Lan A

đủ 18 tuổi. Chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh L mỗi tháng 1.500.000 đồng, kể từ tháng 12/2019 cho đến khi cháu Lan Anh đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Kể từ ngày xét xử sơ thẩm nếu chị T không thi hành hết số tiền cấp dưỡng nuôi con thì hàng tháng chị T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Chị T đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0000254 ngày 20/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N nay chuyển sang án phí ly hôn sơ thẩm và còn phải tiếp tục nộp án phí cấp dưỡng nuôi con chung là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

4. Án xử công khai sơ thẩm, đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

<u>Nơi nhận:</u>
- TAND tỉnh NB;
- VKSND huyện NQ;
- THADS huyện NQ;
- UBND xã P;
- Đương sự;
- Lưu./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

ĐÀO THỊ HUỆ